



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07237/2025/PKQ (4352.02W2511.0081)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THẮNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long III, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước ăn uống
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 04/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 04/11/2025 - 27/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Màu sắc ^(a)	TCU	TCVN 6185:2015	<5	15
2.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:20230	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,15	2
4.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,51	6 ÷ 8,5
5.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	92	300
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW2540C:2023	103	1.000
7.	Độ dẫn điện (EC) ^(a)	μS/cm	SMEWW 2510B:2023	190	-
8.	Nhôm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,004	0,2
9.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	1
10.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,001	0,02
11.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,002	0,01
12.	Cadimi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,003	0,003
13.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	23	250
14.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,015	1,3
15.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,001	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	<0,038	11
17.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,01	0,9
18.	Đồng tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,003	1
19.	Florua (F^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	<0,1	1,5
20.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0397	0,3
21.	Chì ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0007	0,01
22.	Mangan ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0034	0,1
23.	Thủy ngân ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0004	0,001
24.	Niken ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0072	0,07
25.	Crom (Cr) ^(a)	mg/l	US EPA 6020B:2014	<0,0018	0,05
26.	Sunphát (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-SO42-. E:2023	5,49	250
27.	Kẽm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0275	2
28.	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	1,12	2
29.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-S2-B&D:2023	<0,02	0,05
30.	Selen ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0044	0,04
31.	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	2,42	200
32.	Cyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2023	<0,004	0,05
33.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	0,6	-
34.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 & US EPA 8260D:2017	<0,1	2
35.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 & US EPA 8260D:2017	<0,1	20
36.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	50
38.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	2.000
39.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,3
40.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	8
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
42.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	10
43.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	700
44.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	500
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
46.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
47.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
48.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	1.000
49.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
50.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032:1996	<0,1	0,5
51.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996	<0,1	0,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
			US EPA 8260D:2017		
52.	Hexachlorobutadien ^{e(a)}	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,6
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<4,5	10
55.	Atrazine ^(a)	µg/L	US EPA 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	5
57.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	0,2
58.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
59.	DDT ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	1
60.	Axit trichloroaxetic 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	1
61.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
62.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
63.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	30
64.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	90
65.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
66.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	9
67.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,5	2
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA 532:2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	2
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	20
75.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<1	100
76.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	9
77.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	200
78.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,7	10
79.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,23	3
80.	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,23	0,2 ÷ 1
81.	Bromat ^(a)	mg/L	US EPA 300.1:1993	<2,5	10
82.	2,4,6 Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	200
83.	Focmaldehyt ^(a)	µg/L	US EPA 556:1998	<100	500
84.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA 551.1 :1995	<0,3	100
85.	Dibromoclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	100
86.	Bromodiclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	60
87.	Axit dicloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552:2003	<0,5	50
88.	Axit tricloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552:2003	<0,5	200
89.	Dicloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	20
90.	Dibromoaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	70
91.	Tricloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	1
92.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<0,15	20
93.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,015	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcm386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
94.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,1	1
95.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
96.	Tụ cầu vàng ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	KPH	<1
97.	Trực khuẩn mủ xanh ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
98.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
99.	Cyanazine ^(a)	$\mu\text{g/l}$	US EPA 525.3:2012	<0,3	0,6
100.	1,2 Dicloropropan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
101.	Pentachlorophenol ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA 8270E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 02W2511.0081: Mẫu nước sạch tại bể chứa
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07236/2025/PKQ (4352.02W2511.0080)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long III, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước ăn uống
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 04/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 04/11/2025 - 27/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Màu sắc ^(a)	TCU	TCVN 6185:2015	<5	15
2.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:20230)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,12	2
4.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,43	6 ÷ 8,5
5.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	100	300
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW2540C:2023	95	1.000
7.	Độ dẫn điện (EC) ^(a)	μS/cm	SMEWW 2510B:2023	180	-
8.	Nhôm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,052	0,2
9.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	1
10.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,001	0,02
11.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,007	0,01
12.	Cadimi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0009	0,003
13.	Clorua (Cl) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	20	250
14.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,023	1,3
15.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	<0,38	11
17.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,01	0,9
18.	Đồng tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0016	1
19.	Florua (F^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	<0,1	1,5
20.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0397	0,3
21.	Chì ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0007	0,01
22.	Mangan ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0034	0,1
23.	Thủy ngân ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0004	0,001
24.	Niken ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0072	0,07
25.	Crom (Cr) ^(a)	mg/l	US EPA 6020B:2014	<0,0018	0,05
26.	Sunphát (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-SO42- E:2023	7,41	250
27.	Kẽm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0275	2
28.	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	1,76	2
29.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-S2-B&D:2023	<0,02	0,05
30.	Selen ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0044	0,04
31.	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	2,3	200
32.	Cyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-CN-C&E:2023	<0,004	0,05
33.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	0,54	-
34.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 & US EPA 8260D:2017	<0,1	2
35.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 & US EPA 8260D:2017	<0,1	20
36.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 & US EPA 8260D:2017	<0,1	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	50
38.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	2.000
39.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,3
40.	Tricloroeeen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	8
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
42.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	10
43.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	700
44.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	500
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
46.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
47.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
48.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	1.000
49.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
50.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032:1996	<0,3	0,5
51.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
52.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,6
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<4,5	10
55.	Atrazine ^(a)	µg/L	US EPA 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	5
57.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	0,2
58.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
59.	DDT ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	1
60.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	1
61.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
62.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
63.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	30
64.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	90
65.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
66.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	9
67.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,5	2
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA 532:2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	20
75.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<1	100
76.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	9
77.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	200
78.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,7	10
79.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,22	3
80.	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,22	0,2 ÷ 1
81.	Bromat ^(a)	mg/L	US EPA 300.1:1993	<2,5	10
82.	2,4,6 Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	200
83.	Focmaldehyt ^(a)	µg/L	US EPA 556:1998	<100	500
84.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA 551.1 :1995	<0,3	100
85.	Dibromoclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	100
86.	Bromodiclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	60
87.	Axit dicloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552:2003	<0,5	50
88.	Axit tricloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552:2003	<0,5	200
89.	Dicloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	20
90.	Dibromoaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	70
91.	Tricloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	1
92.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<0,15	20
93.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,015	0,1
94.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,1	1
95.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Tụ cầu vàng ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	KPH	<1
97.	Trực khuẩn mủ xanh ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
98.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
99.	Cyanazine ^(a)	µg/l	US EPA 525.3:2012	<0,3	0,6
100.	1,2 Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
101.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 02W2511.0080: Mẫu nước sạch trên đường ống
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07758/2025/PKQ (4780.02W2511.0768)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long III, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 28/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 28/11/2025 - 15/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2023	<5	15
2.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	<1	2
4.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,28	6 ÷ 8,5
5.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	108	300
6.	Độ dẫn điện (EC) ^(a)	μS/cm	SMEWW 2510B:2012	230	-
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	168	1.000
8.	Nhôm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,048	0,2
9.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ - tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	1
10.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0014	0,02
11.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0009	0,01
12.	Cadimi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0009	0,003
13.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,026	1,3
14.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl-B:2023	18	250
15.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,07	11
16.	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,01	0,9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
18.	Đồng tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0035	1
19.	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2017	<0,1	1,5
20.	Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0397	0,3
21.	Chi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0007	0,01
22.	Mangan ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0034	0,1
23.	Niken ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0072	0,07
24.	Thủy ngân ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0004	0,001
25.	Crom (Cr) ^(a)	mg/l	US EPA 6020B:2014	<0,0018	0,05
26.	Sunphát (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023	<8	250
27.	Kẽm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0275	2
28.	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	1,92	2
29.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-S2-B&D:2023	<0,03	0,05
30.	Selen ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0044	0,04
31.	Cyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 CN-A,B,C,E:2013	<0,004	0,05
32.	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	2,16	200
33.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	<0,5	-
34.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	2
35.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
36.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	50
38.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	2.000
39.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,3
40.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	8
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
42.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	10
43.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	700
44.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	500
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
46.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
47.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
48.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	1.000
49.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	20
50.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032:1996	<0,1	0,5
51.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
52.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,6
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA 531.2:2001	<4,5	10
55.	Chlordane ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,1	0,2
56.	Atrazine ^(a)	µg/L	US EPA 525.3: 2012	<0,3	100
57.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,1	5
58.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
59.	DDT ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,1	1
60.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
61.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	300
62.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,3	1
63.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	30
64.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<1,5	90
65.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	20
66.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,5	9
67.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,5	2
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,001	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,1	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA 532:2000	<0,1	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	2
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	20
75.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,5	100
76.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	200
77.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	9
78.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,001	10
79.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,22	3
80.	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,22	0,2 ÷ 1
81.	Bromat ^(a)	mg/L	US EPA 300.1:1993	<0,0025	10
82.	2,4,6 Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	200
83.	Focmaldehyt ^(a)	µg/L	US EPA 556:1998	<100	500
84.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA 551.1 :1995	<0,3	100
85.	Dibromoclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,5	100
86.	Bromodiclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	60
87.	Cyanazine ^(a)	µg/l	US EPA 525.3:2012	<0,3	0,6
88.	Axit dicloroaxetic ^(a)	µg/L	SOP/ĐCMT/64:2023 (US EPA 552:2003)	<0,5	50
89.	1,2 Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	40
90.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	9
91.	Axit tricloroaxetic ^(a)	µg/L	SOP/ĐCMT/64:2023 (US EPA 552:2003)	<0,5	200
92.	Dicloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1 (US EPA 551.1:1995)	<0,15	20
93.	Dibromoaxetonitril ^(a)	µg/L	SOP/ĐCMT/65:2023 (US EPA 551.1:1995)	<0,15	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				02W2511.0768	Ngưỡng giới hạn cho phép
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<15	20
95.	Tricloroaxetonitril ^(a)	µg/L	SOP/ĐCMT/65:2023 (US EPA 551.1:1995)	<0,15	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,1	1
98.	Trực khuẩn mủ xanh ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	<1
99.	Tụ cầu vàng ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	<1
100.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
101.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **02W2511.0768:** Mẫu nước sạch trên đường ống - cổng bảo vệ số 6 (gần công ty KOWA)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.